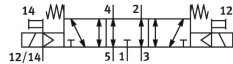
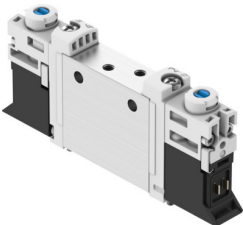


**Van điện từ**  
**VUVG-L10A-P53E-ZT-M3-1P3**  
Số bộ phận: 566446

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                     |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                   |
| Kích thước van                                             | 10 mm                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 90 l/ph                                |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | M3                                     |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                 |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                   |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                           |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)   |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP40<br>IP65<br>có ổ cắm               |
| Chiều rộng định mức                                        | 2 mm                                   |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                 |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét<br>bị che                 |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                       |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                              |
| Xếp chồng                                                  | xếp chồng không xác định               |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar     |
| Phù hợp với chân không                                     | có                                     |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 25 ms                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 8 ms                                   |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 14 ms                                  |
| Thời gian bật                                              | 100%                                   |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 700 μs                                 |

| Đặc tính                                   | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu   | 900 $\mu$ s                                                                          |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                 | 24 V DC: 1,0 W<br>24 V DC: Pha dòng điện thấp ,3 W, pha dòng điện cao 1,0 W          |
| Dao động điện áp cho phép                  | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| Giới hạn nhiệt độ môi trường và môi trường | -5 - 50 °C<br>mà không giảm dòng điện hãm                                            |
| chống sốc                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Loại phòng sạch                            | Loại 5 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                        | -5 °C...60 °C                                                                        |
| Môi chất kiểm soát                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh             | -5 °C...60 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                       | 49 g                                                                                 |
| Cổng nối điện                              | thông qua tấm kết nối điện                                                           |
| Kiểu gắn                                   | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                                       |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14              | M3                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 1                         | M3                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 2                         | M3                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 3                         | M3                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 4                         | M3                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 5                         | M3                                                                                   |
| Ghi chú vật liệu                           | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                          | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                                | Hợp kim nhôm rèn                                                                     |